

**QUYẾT ĐỊNH CỦA UBND THÀNH PHỐ**  
**Ban hành bảng giá chuẩn tối thiểu trị giá xây dựng các**  
**loại kiến trúc để tính lệ phí trước bạ trên địa bàn**  
**thành phố Hồ Chí Minh.**

\*\*\*\*\*

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 21 tháng 6 năm 1994 ;
- Căn cứ Nghị định số 193/CP ngày 29/12/1994 của Chính phủ về việc thu lệ phí trước bạ và Thông tư số 19/TC-TCT ngày 16/3/1995 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 193/CP ;
- Xét đề nghị của Cục Thuế tại tờ trình số 5936/CT-NV ngày 08 tháng 10 năm 1998 và ý kiến của Sở Xây dựng tại công văn số 1486/SXD-KT ngày 11 tháng 9 năm 1998 ;

**QUYẾT ĐỊNH**

**Điều 1.** Nay ban hành bảng giá chuẩn tối thiểu trị giá xây dựng các loại kiến trúc : nhà cao ốc, rạp hát, cây xăng để làm cơ sở tính lệ phí trước bạ khi đăng ký thủ tục trước bạ trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.

**Điều 2.** Căn cứ quy định của Trung ương về giá xây dựng các loại kiến trúc tại các đô thị và biến động giá cả trên thị trường. Cục Thuế thành phố cùng Sở Xây dựng, Sở Tài chính - Vật giá thành phố nghiên cứu trình Ủy ban nhân dân thành phố điều chỉnh bổ sung bảng giá chuẩn này cho phù hợp thực tế.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Cục Trưởng Cục Thuế, Giám đốc Sở Tài chính - Vật giá thành phố, Giám đốc Sở Xây dựng thành phố, Giám đốc Sở Địa chính- Nhà đất thành phố và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các Quận-Huyện chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.-

**Nơi nhận :**

- Như điều 4
- Thường trực UBND/TP
- VPUB : PVP/KT, QLĐT
- Tổ TM, QLĐT
- Lưu

**T/M ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ**

**K/T CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Văn Chí**

**BẢNG GIÁ CHUẨN ĐỂ TÍNH TRỊ GIÁ XÂY DỰNG  
CÁC LOẠI KIẾN TRÚC ĐỂ THU LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 5675/QĐ-UB-KT  
ngày 24/10/1998 của Ủy ban nhân dân TP.)**

Số TT	LOẠI KIẾN TRÚC	Đơn vị tính	Giá chuẩn/m <sup>2</sup> sàn xây dựng
1	2	3	4
<b>I</b>	<b>Các loại cao ốc :</b>		
1	Nhà làm việc ≥ 5 tầng loại thường	1000đ/m <sup>2</sup> sàn	1.500
2	Nhà làm việc ≥ 5 tầng trang trí loại sang	-	2.000
3	Nhà làm việc ≥ 5 tầng trang trí đặc biệt	-	2.500
4	Khách sạn loại tiêu chuẩn 1*	1000đ/m <sup>2</sup> sàn	1.800
5	Khách sạn tiêu chuẩn loại 2*	-	2.700
6	Khách sạn loại tiêu chuẩn 3*	-	5.600
7	Khách sạn loại tiêu chuẩn 4*	-	7.400
8	Khách sạn loại tiêu chuẩn 5*	-	9.800
9	Chung cư căn hộ cho thuê cao cấp	-	2.700
<b>II</b>	<b>Các rạp hát- Nhà hát :</b>		
10	Rạp chiếu bóng có ban công, mái ngói	-	1.600
11	Rạp chiếu bóng có ban công, mái bằng	-	1.900
12	Rạp chiếu bóng không có ban công, có sân khấu	-	1.700
13	Rạp chiếu bóng có ban công, có sân khấu	-	2.100
14	Nhà hát ngoài trời khung cột lợp tôn, khu phụ mái bằng	-	560
15	Nhà hát ngoài trời khung cột lợp tôn, khu phụ mái ngói	-	440
16	Nhà hát cao cấp của TP có phòng chiếu bóng	-	3.400
<b>III</b>	<b>Cây xăng :</b>		
17	Cây xăng (chưa tính nhà văn phòng, sân đường, hàng rào)	1000đ/m <sup>2</sup> bồn chứa	2.700

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ**